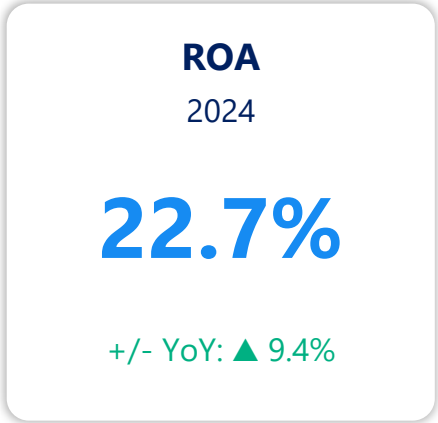
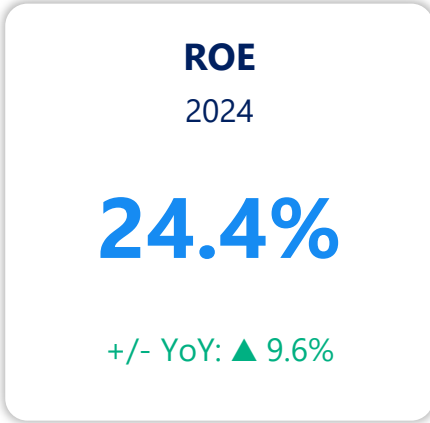
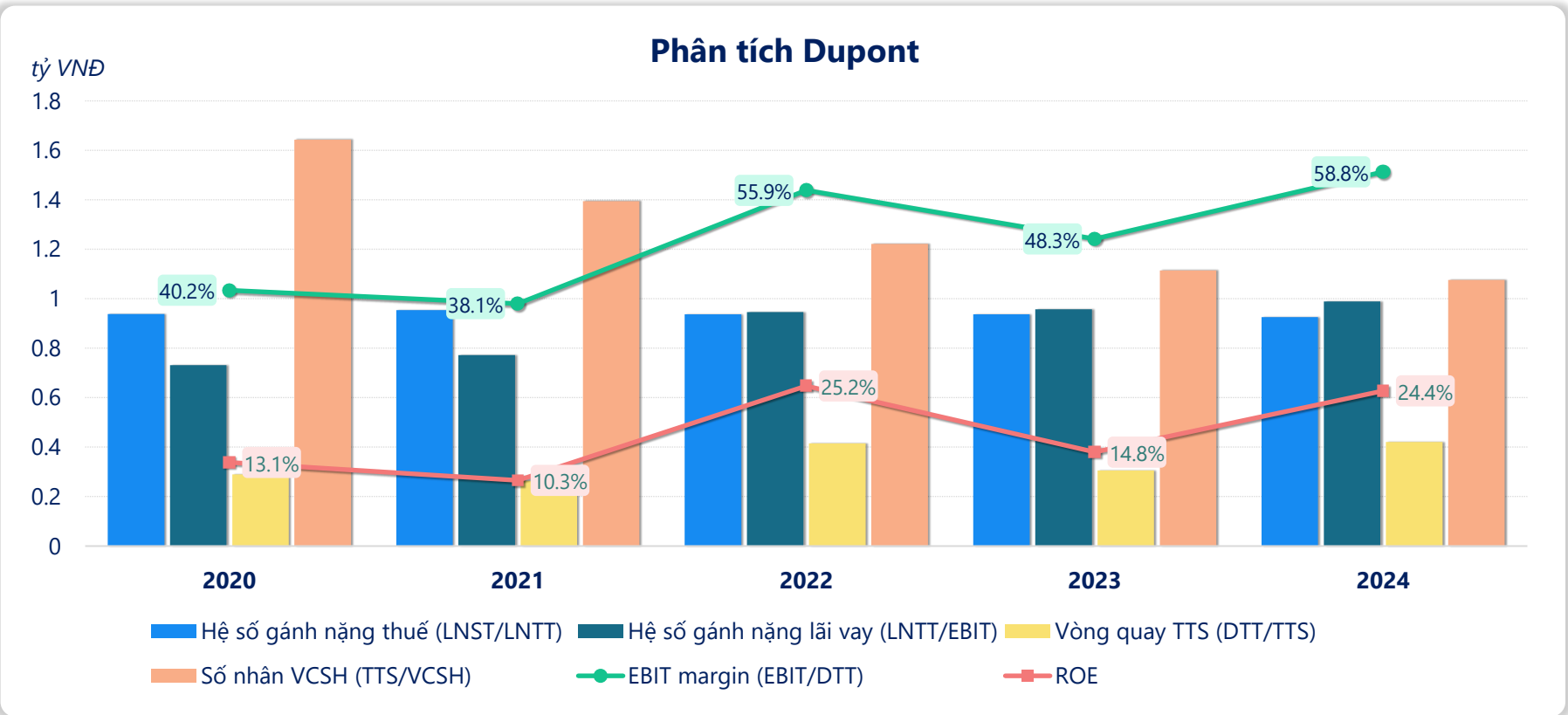
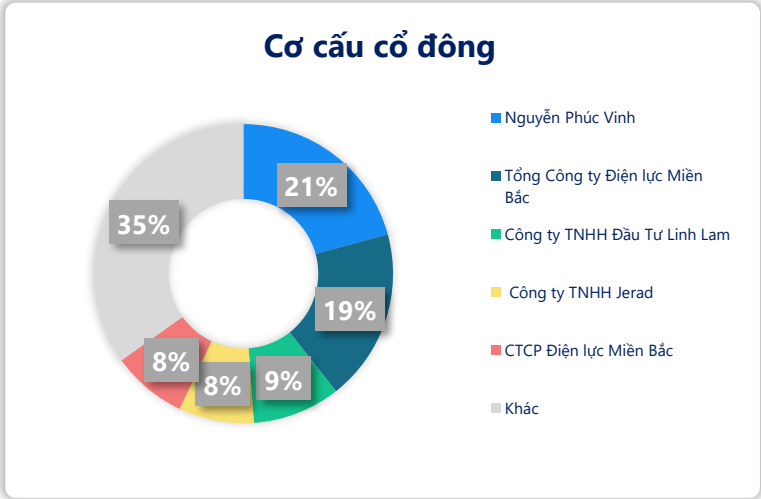


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

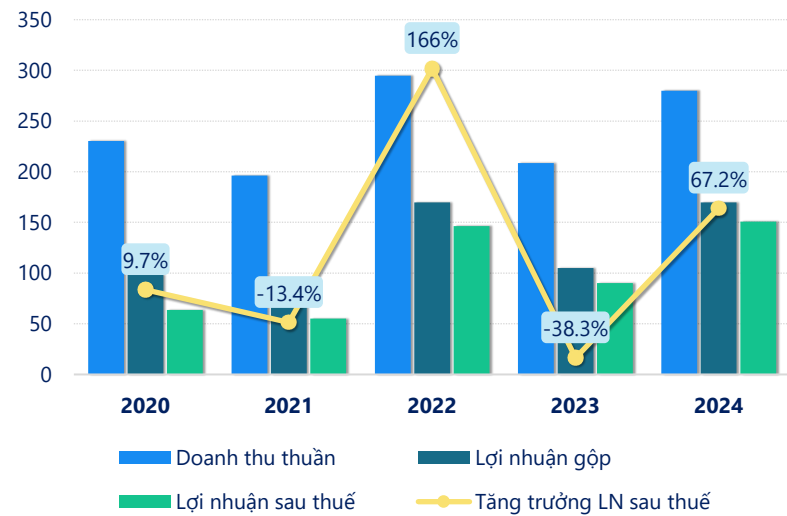
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,677 - 33,161
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,396
Số lượng CPLH (CP)		45,044,953
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,221
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.54
EPS		3,348
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
SBM		1.6%	-2.9%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

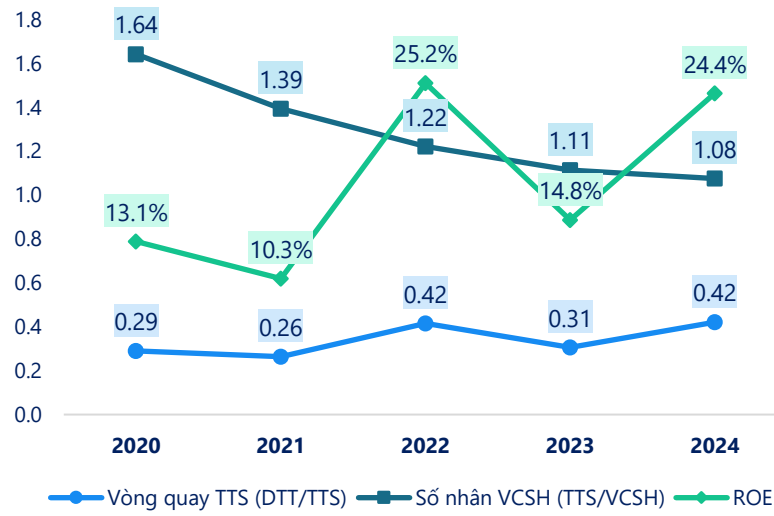


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **58.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

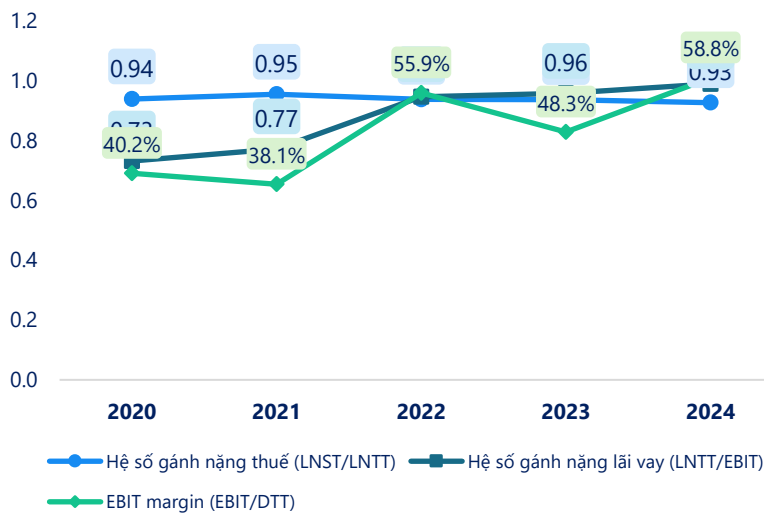
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SBM** ghi nhận doanh thu thuần **279.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **150.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 34.3%** và **tăng 67.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

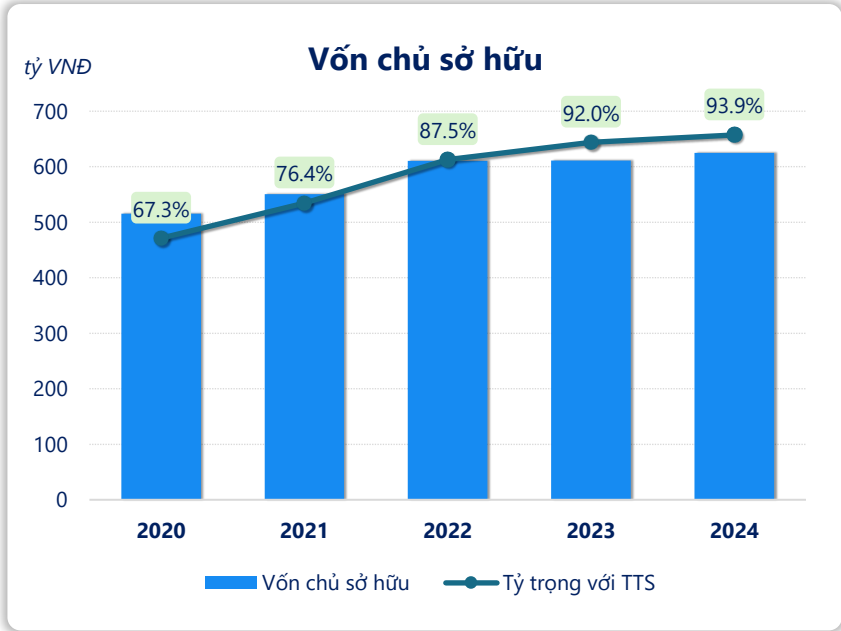
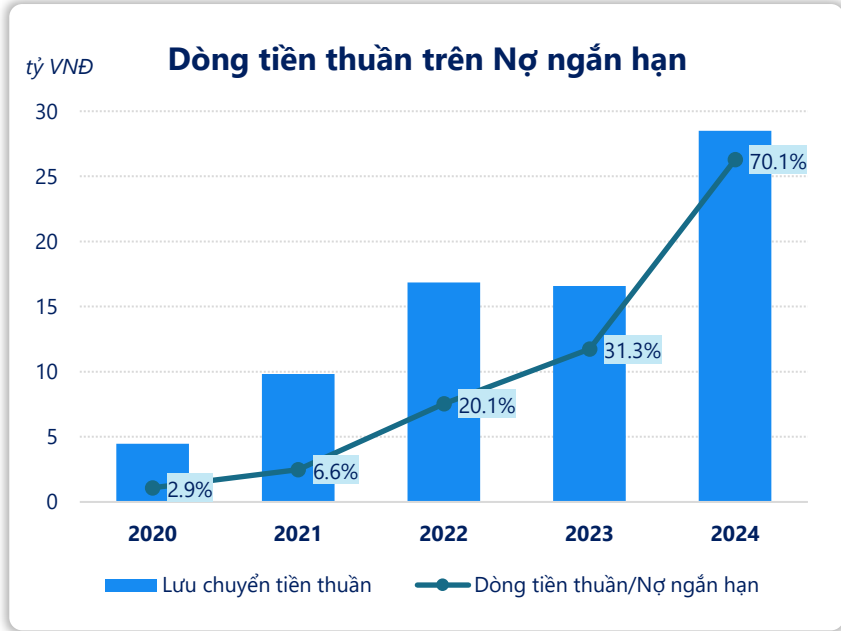
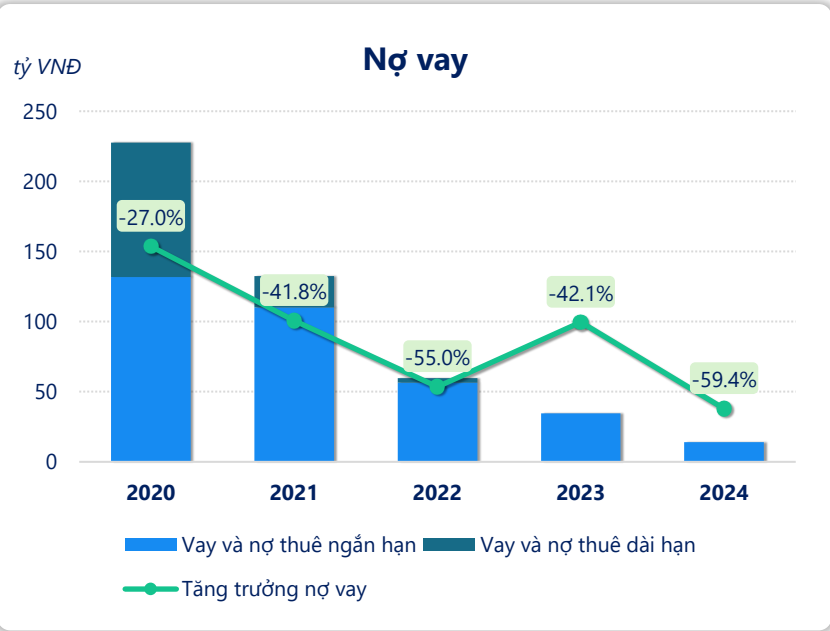
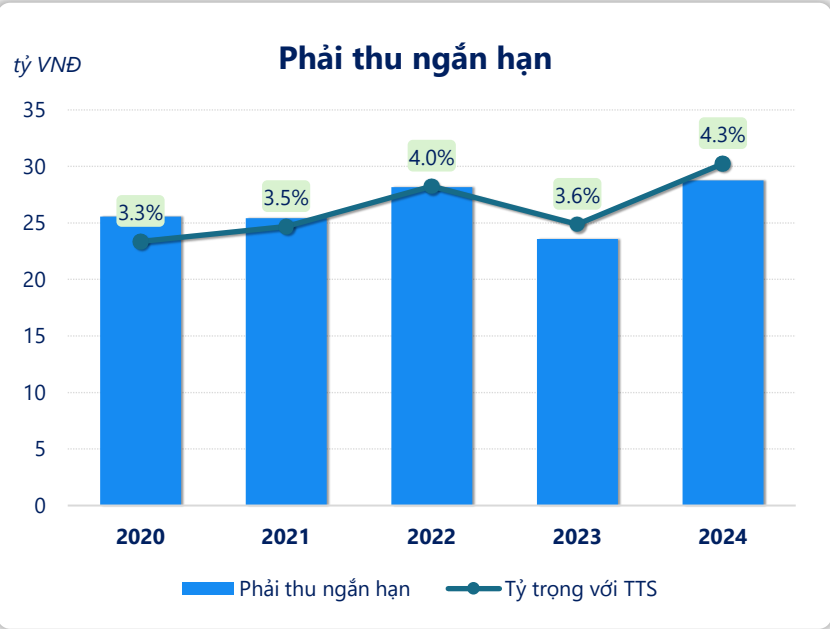
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.42**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	666	664	0.3%
Tài sản ngắn hạn	106	72.1	46.7%
Tiền và tương đương tiền	76.9	48.4	58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.8	23.6	21.9%
Hàng tồn kho	0.04	0.05	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.04	-1.8%
Tài sản dài hạn	560	592	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	547	580	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.43	7.31	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.91	4.07	45.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.7	52.9	-23.2%
Nợ ngắn hạn	40.7	52.9	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.0	34.5	-59.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.15	2.43	29.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	625	611	2.3%
Vốn chủ sở hữu	625	611	2.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	230	196	295	208	280
Giá vốn hàng bán	132	117	125	103	110
Lợi nhuận gộp	98.4	79.3	170	105	170
Doanh thu HĐTC	1.27	0.46	0.72	1.32	0.88
Chi phí TC	26.1	17.1	9.08	4.32	1.84
Chi phí lãi vay	24.9	17.1	8.88	4.32	1.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.86	4.94	5.78	5.65	5.91
LN thuần từ HĐKD	68.6	57.7	156	96.3	163
Lợi nhuận khác	-0.89	0.00	0.27	0.00	0.04
LN trước thuế	67.7	57.7	156	96.3	163
Lợi nhuận sau thuế	63.6	55.1	146	90.2	151
LNST của CĐ cty mẹ	63.6	55.1	146	90.2	151

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	113	199	132	202
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.64	-6.85	-5.10	1.27	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-95.8	-177	-116	-174
Tiền đầu kỳ	0.69	5.16	15.0	31.8	48.4
Lưu chuyển tiền thuần	4.47	9.81	16.9	16.6	28.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	5.16	15.0	31.8	48.4	76.9